TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MINH HOÁ
TỈNH QUẢNG BÌNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 63/2017/HNGĐ- ST
Ngày: 28/8/2017
"V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MINH HOÁ, TỈNH QUẢNG BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Đinh Thanh Quang

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông: Đinh Minh Tặng

Ông: Nguyễn Thanh Toàn.

- Thư ký phiên toà: Ông Trương Quốc Hoàn – Thư ký Toà án nhân dân huyện Minh Hoá, tỉnh Quảng Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Minh Hóa tham gia phiên tòa: Ông Tô Hoài – Kiểm sát viên

Ngày 28 tháng 8 năm 2017 tại Toà án nhân dân huyện Minh Hoá xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 54/2017/TLST - HNGĐ ngày 26/6/2017 về việc "Tranh chấp hôn nhân và gia đình" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 251/2017/QĐXX- ST ngày 27/7/2017 giữa các đương sự:

-*Nguyên đơn:* Chị Trương Thị B.

Trú tại: Thôn 4 Y, xã T, huyện M, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

- *Bị đơn:* Anh Trương Xuân T.

Trú tại: Thôn 4 Y, xã T, huyện M, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn ngày 09/6/2017 nguyên đơn Trương Thị B trình bày: giữa chị và anh Trương Xuân T đã đăng ký kết hôn ngày 13/02/2007 tại Ủy ban nhân dân

xã Tân Hóa, huyện Minh Hóa, tỉnh Quảng Bình trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện. Thời gian đầu hai vợ chồng sống hạnh phúc thương yêu nhau để xây dựng gia đình và đã có với nhau hai người con chung. Thời gian chung sống sau đó hai vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi nhau gây mất đoàn kết gia đình, chị và anh T đã sống ly thân, hiện nay tình cảm vợ chồng không còn. Vì vậy chị B làm đơn yêu cầu Toà án giải quyết cho chị và anh T ly hôn.

Con chung của vợ chồng: Hai vợ chồng có 02 người con chung là cháu Trương Hữu T sinh ngày 14/9/2007 và cháu Trương Thị Bé Q sinh ngày 30/9/2009. Sau khi ly hôn nguyện vọng của chị B là muốn được nuôi dưỡng cả hai người con chung và yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con mỗi cháu 500.000 đồng một tháng.

Tài sản chung và khoản vay chung: Không có

Tòa án nhân dân huyện Minh Hóa đã thụ lý vụ án theo yêu cầu của chị B. Chị B có đơn yêu cầu Tòa án không tiến hành hòa giải và có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt. Tòa án đã tiến hành triệu tập để lấy lời khai nhiều lần nhưng anh T vắng mặt không có lý do. Toà án đã đến tại cơ sở và xác minh thì biết được anh T hiện đang sinh sống tại Thôn 4 Y, xã T, huyện M, anh T đã nhiều lần nhận được giấy triệu tập của Toà án để giải quyết vụ án, nhưng đã cố tình vắng mặt tại Toà án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Minh Hóa phát biểu: Những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã tuân thủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án, đại diện Viện Kiểm sát đề nghị: xử cho chị B và anh T ly hôn; giao 02 con chung cho chị B trực tiếp nuôi dưỡng và buộc chị T nộp tiền cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 500.000, đồng cho mỗi cháu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Chị Trương Thị B và anh Trương Xuân T đã đăng ký kết hôn ngày 13/02/2007 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện M, tỉnh Quảng Bình trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, nên coi đây là cuộc hôn nhân hợp pháp, nhưng do anh chị không thông cảm cho nhau, thường xuyên bất đồng quan điểm trong cuộc sống mà hai bên không khắc phục được dẫn đến mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Toà án đã đến tại cơ sở và xác minh thì biết được anh T hiện đang sinh sống tại Thôn 4 Y, xã T, huyện M, anh T đã nhiều lần nhận được giấy triệu tập của Toà án để giải quyết vụ án, nhưng đã cố tình vắng mặt tại Toà án. Ngày 10/8/2017, Toà án mở phiên toà xét xử vụ ly hôn, anh T đã được tống đạt hợp lệ giấy triệu tập nhưng không có mặt tại phiên toà, nên phải hoãn phiên toà vì lý do vắng mặt bị đơn. Tại phiên toà hôm nay mặc dù đã triệu tập hợp lệ nhưng anh T vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án giải quyết vụ án theo thủ tục chung. Tại phiên tòa hôm nay anh T vẫn vắng mặt không có lý do.

[2] Về con chung: Áp dụng các Điều 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình xử giao chị B trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung là các cháu Trương Hữu T sinh ngày 14/9/2007 và cháu Trương Thị Bé Q sinh ngày 30/9/2009. Buộc anh Trương Xuân T đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con một tháng là 500.000 đồng (Năm trăm nghìn đồng) một cháu cho đến khi mỗi cháu tròn 18 tuổi. Tổng cộng số tiền anh T phải cấp dưỡng nuôi con là 1.000.000 đồng (Một triệu đồng) một tháng.

[3] Tài sản chung và khoản vay chung: Không có nên miễn xét.

[4]Án phí: Chị Trương Thị B và anh Trương Xuân T thuộc diện hộ nghèo nên được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm, theo quy định điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội khoá 14.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227; điểm a khoản 1 Điều 238 Bộ luật Tố tụn dân sự 2015 và các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội khoá 14, xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Trương Thị B được ly hôn với anh Trương Xuân T.

2. Về con chung: Giao chị Trương Thị B trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung là các cháu Trương Hữu T sinh ngày 14/9/2007 và cháu Trương Thị Bé Q sinh ngày 30/9/2009. Buộc anh Trương Xuân T đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con một tháng là 500.000 đồng cho mỗi cháu (Năm trăm nghìn đồng/cháu/tháng). Tổng cộng số tiền anh T phải cấp dưỡng nuôi 02 con mỗi tháng là 1.000.000, đồng (Một triệu đồng/ tháng). Thời gian nộp tiền cấp dưỡng nuôi con được thực hiện kể từ tháng 8/2017 cho đến khi mỗi cháu tròn 18 tuổi.

Không ai được ngăn cản việc đi lại chăm sóc con chung, khi cần thiết vì quyền lợi của con một trong hai bên có quyền làm đơn yêu cầu Toà án thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về án phí: Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho chị B và anh T.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Trường hợp bên phải thi hành án do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán quy định tại Khoản 2 Điều 357 bộ luật Dân sự mà không có thỏa thuận lãi suất thì thực

theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự được xác định mức lãi suất bằng 50% mức lãi suất quá hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự để trả cho bên được thi hành án tương ứng với thời gian chậm thi hành.

Án xử công khai sơ thẩm vắng mặt nguyên đơn, bị đơn. Tuyên bố nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án sơ thẩm hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết tại UBND xã T để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình xét xử lại theo trình tự phúc thẩm.

Nơi nhận:
-VSND huyện Minh Hóa;
-Toà án ND tỉnh Quảng Bình;
-C.C thi hành án DS Minh Hóa;
-Nguyên đơn, bị đơn;
-UBND xã T;
-Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Đinh Thanh Quang